

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BÀ RỊA
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 25-6-2020

V/v: Ly hôn giữa bà T
và ông C

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BÀ RỊA, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Văn Đê

Bà Lê Thị Quỳnh Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài Nam - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 497/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Bạch T, sinh năm: 1989 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 28/60 Ô3 ấp H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Ông Phạm Quốc C, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: Tổ 8 khu phố N, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 18 tháng 12 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Bạch T trình bày:*

Về hôn nhân: Năm 2011, bà Phạm Thị Bạch T và ông Phạm Quốc C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện L ngày 28-11-2011. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được một thời gian ngắn, đến tháng 01/2012 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông C không có trách nhiệm với vợ con và đam mê cờ bạc dẫn đến gây nợ nần nhiều lần, do vậy vợ chồng thường xuyên cãi vã, không còn hạnh phúc, nên hai người sống ly thân từ đó đến nay. Trong thời gian ly thân, hai người không gặp nhau để bàn chuyện hàn gắn tình cảm vợ chồng mà mạnh ai nấy sống. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông C.

Về con chung: Bà T khai vợ chồng có 01 người con chung là Phạm Quỳnh L, sinh ngày 02-10-2012, hiện đang ở với bà T. Nay ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

2. Bị đơn ông Phạm Quốc C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không có bản tự khai nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông C.

3. Tại Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của bà T và ông C thể hiện: Về mâu thuẫn gia đình giữa bà T và ông C địa phương không nắm rõ, tuy nhiên hiện bà T và ông C không còn sống chung với nhau.

4. Tại biên bản lấy lời khai cháu Phạm Quỳnh L trình bày: Hiện cháu Lam đang sống cùng với bà T, nay cha mẹ ly hôn, cháu Lam có nguyện vọng được ở với bà T.

5. *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu:*

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật. Riêng bị đơn ông C, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định. Bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do chính đáng, do vậy xét xử vắng mặt bà T và ông C là phù hợp Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến trình bày của đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố B nên Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn bà T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về hôn nhân*: Bà T và ông C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện L theo giấy chứng nhận kết hôn số 410/2011, quyền số 02/2011 ngày 28-11-2011 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm sống, ông C thiếu trách nhiệm với gia đình, đam mê cờ bạc đã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể hòa giải, khắc phục được dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Từ đó có thể thấy, trong cuộc sống vợ chồng giữa bà T và ông C luôn tồn tại mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không những không hàn gắn mà còn trở nên trầm trọng, điều này cũng phù hợp với kết quả xác minh về tình trạng hôn nhân của hai người tại địa phương. Quá trình giải quyết vụ án, ông C không đến Tòa làm việc theo giấy triệu tập nhưng không có lý do và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, điều này cho thấy ông C không tích cực trong việc hòa giải, hàn gắn quan hệ vợ chồng, không thiết tha cuộc sống hôn nhân với bà T. Do đó, căn cứ

khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết cho bà T và ông C ly hôn là phù hợp.

[2.2] *Về nuôi con chung*: Ông C không tham gia vào quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thấy rằng ông C tự từ bỏ quyền lợi của mình về con chung. Xét yêu cầu của bà T là có căn cứ, phù hợp với nguyện vọng của cháu Lam nên chấp nhận. Căn cứ các Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, giao con chung là Phạm Quỳnh L, sinh ngày 02-10-2012 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Tạm thời, bà T không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con nên không xét đến.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà T xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, bà T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, ông C không phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Cho bà Phạm Thị Bạch T ly hôn với ông Phạm Quốc C.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là Phạm Quỳnh L, sinh ngày 02-10-2012 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời, bà T không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, bà T và ông C đều có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Ông C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người

trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì quyền lợi của con chung, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con hoặc yêu cầu việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí:

- Bà T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0003185 ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà T đã nộp đủ tiền án phí.

- Ông C không phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND thành phố Bà Rịa;
- Chi Cục THADS thành phố Bà Rịa;
- UBND TT Long Hải;
- (GCNKH số 410 ngày 28-11-2011)
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Thị Mỹ Dung

